Chi tiết mã HS 7314.19.90

Mã HS	7314.19.90
Mô tả hàng hóa	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép / - Tấm đan dệt thoi: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 07:17:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73141990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11799
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11799
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11799
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11146
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11089
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11089
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11089
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11089
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11089
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11089
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11141
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11141
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11141
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11141
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11141
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11142
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11142
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11142
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11142
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11142
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11142
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11145
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11095
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11101
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11101
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11101
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11101
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11101
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11101
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11132
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11132
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11132
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11132
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11132
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11132
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11179
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11179
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11179
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11179
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11179
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11164
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11164
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11164
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11164
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11164
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11164
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11164
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11164
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11164
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11164
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11164
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11164
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11181
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11181
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11181
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11181
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11181
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11181
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11180
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11180
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11180
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11180
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11180
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11127
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11127
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11127
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11127
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11127
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11127
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11127
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11164
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11164
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11164
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11164
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11164
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11164
RCEP B	2022	2022	0	B!D11164
RCEP B	2023	2023	0	B!E11164
RCEP B	2024	2024	0	B!F11164
RCEP B	2025	2025	0	B!G11164
RCEP B	2026	2026	0	B!H11164
RCEP B	2027	2027	0	B!I11164
RCEP C	2022	2022	0	C!D11164
RCEP C	2023	2023	0	C!E11164
RCEP C	2024	2024	0	C!F11164
RCEP C	2025	2025	0	C!G11164
RCEP C	2026	2026	0	C!H11164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11164
RCEP D	2022	2022	0	D!D11163
RCEP D	2023	2023	0	D!E11163
RCEP D	2024	2024	0	D!F11163
RCEP D	2025	2025	0	D!G11163
RCEP D	2026	2026	0	D!H11163
RCEP D	2027	2027	0	D!I11163
RCEP E	2022	2022	0	E!D11167
RCEP E	2023	2023	0	E!E11167
RCEP E	2024	2024	0	E!F11167
RCEP E	2025	2025	0	E!G11167
RCEP E	2026	2026	0	E!H11167
RCEP E	2027	2027	0	E!I11167
RCEP F	2022	2022	0	F!D11164
RCEP F	2023	2023	0	F!E11164
RCEP F	2024	2024	0	F!F11164
RCEP F	2025	2025	0	F!G11164
RCEP F	2026	2026	0	F!H11164
RCEP F	2027	2027	0	F!I11164
VIFTA	2024	2024	9	VI!F10340
VIFTA	2025	2025	8	VI!G10340
VIFTA	2026	2026	7	VI!H10340
VIFTA	2027	2027	6	VI!I10340

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7314.19 có 2 dòng thuế; dòng 7314.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7314.19.10 Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7314.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7314.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11799), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.